

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC**

---

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

**Đã được kiểm toán bởi:  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)**

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03 - 04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dược Vật tư y tế Vĩnh Phúc theo Quyết định số 1958/QĐ-CT ngày 22/06/2004.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500228415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 29 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trường	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Bà Vũ Thị Bình	Phó Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Văn Đăng Tường	Ủy viên	(Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Bà Phạm Lan Hương	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2014)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Sơn	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04/07/2012)
Bà Vũ Thị Bình	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26/05/2010)
Bà Dương Thị Thúy An	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/08/2015)
Ông Văn Đăng Tường	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 17/08/2015)
Bà Phạm Văn Quý	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 13/05/2010)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Đức Thọ	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Hoàng Thị Mai	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Đỗ Thị Thanh Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2014)

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trường, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người ký Báo cáo tài chính năm 2015 là Ông Đỗ Ngọc Sơn – Giám đốc theo ủy quyền số 27/QĐHDQT-UQ ngày 26/05/2014 của Ông Nguyễn Văn Trường.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



Số: 2506.02/2015/BCTC-NVT1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được lập ngày 22 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Trụ Sở Chính:**Số 187 đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội  
[T] (84-4) 3761 3399 [F] (84-4) 3761 5599 [W] www.ntv.vn [E] vpa@ntv.vn**Chi nhánh tại Hà Nội:**

47 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:**

Tòa nhà Hoàng Anh Safomec- 7/1 Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

**Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:**

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

32-  
TY  
HỮU  
TOÁN  
V VI  
T.P

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

**Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



---

**Trương Thị Thảo**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*

Số: 0377-2014-124-1

---

**Đào Duy Hưng**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*

Số: 2017-2014-124-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>352.299.112.193</b>	<b>332.004.927.945</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>42.701.944.918</b>	<b>28.679.522.172</b>
111	1. Tiền		42.701.944.918	28.679.522.172
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>204.369.972.901</b>	<b>170.160.789.742</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	163.439.357.350	166.800.692.918
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		21.049.727.106	7.160.833.093
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	23.246.121.551	684.801.005
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.365.233.106)	(4.485.537.274)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>103.088.953.759</b>	<b>129.599.721.237</b>
141	1. Hàng tồn kho		103.612.915.949	130.222.331.958
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(523.962.190)	(622.610.721)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.138.240.615</b>	<b>3.564.894.794</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	86.323.391	45.839.520
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.051.917.224	3.519.055.274
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>120.178.121.390</b>	<b>112.155.184.792</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>93.094.489.599</b>	<b>76.160.463.753</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	92.932.389.303	75.927.140.481
222	- Nguyên giá		208.824.386.524	181.134.650.121
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(115.891.997.221)	(105.207.509.640)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	162.100.296	233.323.272
228	- Nguyên giá		797.165.382	797.165.382
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(635.065.086)	(563.842.110)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>18.242.991.279</b>	<b>28.975.815.147</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.242.991.279	28.975.815.147
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.840.640.512</b>	<b>7.018.905.892</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.840.640.512	7.018.905.892
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>472.477.233.583</b>	<b>444.160.112.737</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>340.462.328.928</b>	<b>351.664.967.178</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>317.480.408.928</b>	<b>272.089.730.678</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	135.438.332.671	181.121.631.139
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.234.621.235	17.498.656.017
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.323.375.977	2.097.723.772
314	4. Phải trả người lao động		12.772.146.431	13.310.467.411
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.499.278.142	426.602.411
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	19.544.347.529	959.633.715
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	132.039.958.670	54.933.367.940
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.628.348.273	1.741.648.273
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>22.981.920.000</b>	<b>79.575.236.500</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	22.981.920.000	79.575.236.500
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>132.014.904.655</b>	<b>92.495.145.559</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>132.014.904.655</b>	<b>92.495.145.559</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		42.419.200.000	40.419.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		600.000.000	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		12.345.440.431	9.645.440.431
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.650.264.224	42.430.505.128
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40.398.712.073	2.183.206.875
421b	LNST chưa phân phối năm nay		36.251.552.151	40.247.298.253
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>472.477.233.583</b>	<b>444.160.112.737</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Bích Hương

Vũ Thị Bình

Đỗ Ngọc Sơn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	763.626.876.054	668.375.359.162
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	4.147.410.027	10.355.933.285
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		759.479.466.027	658.019.425.877
11	4. Giá vốn hàng bán	22	590.595.230.260	504.919.580.967
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.884.235.767	153.099.844.910
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.112.080.182	730.989.707
22	7. Chi phí tài chính	24	14.256.963.907	11.997.790.865
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.477.409.106	10.287.714.968
25	8. Chi phí bán hàng	25	50.775.526.705	54.150.176.748
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	47.631.282.816	53.367.545.790
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.332.542.521	34.315.321.214
31	11. Thu nhập khác	26	142.872.856	554.902.794
32	12. Chi phí khác	27	1.197.965.589	110.105.744
40	13. Lợi nhuận khác		(1.055.092.733)	444.797.050
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.277.449.788	34.760.118.264
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	10.841.860.885	7.671.323.933
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>45.435.588.903</u>	<u>27.088.794.331</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	10.954	6.702

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Bích Hương

Vũ Thị Bình



Đỗ Ngọc Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		56.277.449.788	34.760.118.264
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.329.656.977	14.054.811.202
03	- Các khoản dự phòng		(1.218.952.699)	(2.446.773.419)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		882.515.069	592.249.408
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.021.951.867	(165.272.849)
06	- Chi phí lãi vay		11.477.409.106	10.287.714.968
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		91.770.030.108	57.082.847.574
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(31.621.740.941)	7.867.651.459
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		26.609.416.009	(47.492.910.958)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39.803.408.261)	74.556.634.103
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.862.218.491)	3.737.347.736
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.681.724.085)	(10.281.060.730)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.795.143.831)	(11.194.268.562)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		52.750	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(463.300.000)	(436.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.151.963.258	73.839.740.622
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.673.984.251)	(43.464.785.952)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		44.545.455	45.445.455
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76.627.974	119.827.394
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.552.810.822)	(43.299.513.103)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		887.487.510.711	605.119.860.688
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(866.974.236.481)	(646.950.997.392)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.090.304.000)	(4.850.304.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>17.422.970.230</i>	<i>(46.681.440.704)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.022.122.666	(16.141.213.185)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.679.522.172	44.820.735.357
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		300.080	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>42.701.944.918</u>	<u>28.679.522.172</u>

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Ngọc Sơn

Đỗ Thị Bích Hương

Vũ Thị Bình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500228415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 29 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 42.419.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 42.419.200.000 đồng; tương đương 4.241.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Sản xuất, chế biến dược liệu;
- Sản xuất hóa chất, dược chất, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm;
- Sản xuất nguyên, phụ liệu làm thực phẩm chức năng;
- Cung ứng thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thuốc, thiết bị, dụng cụ y tế, vật tư tiêu hao y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thiết bị y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế, thiết bị phòng kiểm nghiệm;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dược chất, nguyên liệu, hoá chất, phụ liệu làm thuốc;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, phụ liệu làm thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất xét nghiệm, hóa chất kiểm nghiệm;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

##### Tên đơn vị

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Thành phố Vĩnh Yên

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Tam Dương

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Bình Xuyên

##### Địa chỉ

Số 5 đường Lê Xoay, phường Ngô Quyền, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Phố Me, thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc

Khu 1, Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Thị xã Phúc Yên	Số 2 đường Sóc Sơn, phường Trung Trắc, thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Vĩnh Tường	Khu 1, Thị trấn Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Yên Lạc	Khu 3 Đoài, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Lập Thạch	Khu 11, Thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc
Trung tâm Dược phẩm Vinphaco	Tầng 1, số 777 đường Mê Linh, P. Khai Quang, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Hà Nội	Số 132, đường Trung Kính, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (tỉnh Vĩnh Phúc)	Số 42/16 đường Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Đà Nẵng	174-C11, Kiều Oánh Mộng, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 2.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	02 - 06 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	03 năm

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

## 2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Ưu đãi thuế

Năm 2014, Công ty có đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất thuốc tiêm 12 kim theo tiêu chuẩn GMP-WHO của Tổ chức Y tế Thế giới, được UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 19121000111 ngày 18/06//2014. Dự án của Công ty thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Mục 5, Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ, thuộc lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Năm 2015, dự án này đã đi vào hoạt động và có doanh thu. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của dự án đầu tư mở rộng theo quy định tại Tiết a, Điểm 1, Khoản 1, Điều 12 của Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính: Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Thông tư này.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.182.577.172	405.843.958
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.519.367.746	28.273.678.214
	<b>42.701.944.918</b>	<b>28.679.522.172</b>

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	11.693.775.254	16.513.895.160
- Sở Y tế Vĩnh Phúc	36.096.568.700	1.766.845.380
- Các khoản phải thu khách hàng khác	115.649.013.396	148.519.952.378
	<b>163.439.357.350</b>	<b>166.800.692.918</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	163.439.357.350	166.800.692.918
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	<b>163.439.357.350</b>	<b>166.800.692.918</b>

**5 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>23.246.121.551</b>	-	<b>684.801.005</b>	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	112.334.645	-	6.882.734	-
Tạm ứng	-	-	37.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	13.300.000	-
Phải thu khác	23.128.786.906	-	627.118.271	-
- <i>Xí nghiệp Giấy da Việt Trì (phải thu tiền chuyển nhượng đất)</i>	238.064.471	-	238.064.471	-
- <i>Phải thu bên giao ủy thác nhập khẩu về số tiền hàng đã thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài</i>	21.092.182.091	-	-	-
- <i>Phải thu về số tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp hộ bên giao ủy thác nhập khẩu</i>	1.455.006.957	-	-	-
- <i>Phải thu khác</i>	343.533.387	-	389.053.800	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
	<b>23.246.121.551</b>	-	<b>684.801.005</b>	-

**6 . NỢ XẤU**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.977.445.110	18.612.212.004	16.501.081.191	12.015.543.917
- Trung tâm Y tế huyện Tam Dương	2.993.699.127	2.548.553.364	3.378.128.689	2.873.379.898
- Trung tâm Y tế huyện Yên Lạc	-	-	5.121.956.066	4.481.543.888
- Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	5.504.760.153	4.836.260.548	-	-
- Phải thu các khách hàng khác	13.478.985.830	11.227.398.092	8.000.996.436	4.660.620.131
	<b>21.977.445.110</b>	<b>18.612.212.004</b>	<b>16.501.081.191</b>	<b>12.015.543.917</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.392.574.523	(300.641.612)	27.867.649.150	(513.663.970)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.227.919.197	-	4.523.961.466	-
Thành phẩm	18.535.275.738	(223.320.578)	17.089.490.735	(108.946.751)
Hàng hoá	51.457.146.491	-	75.666.499.651	-
Hàng gửi đi bán	-	-	5.074.730.956	-
	<b>103.612.915.949</b>	<b>(523.962.190)</b>	<b>130.222.331.958</b>	<b>(622.610.721)</b>

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 523.962.190 đồng.  
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Xử lý hủy khi hàng tồn kho hết hạn sử dụng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh.
- Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các hàng tồn kho gần hết hạn sử dụng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi Công ty xử lý hủy hàng tồn kho hết hạn sử dụng.

**8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	18.242.991.279	28.975.815.147
- Dây chuyền sản xuất thuốc tiêm 12 kim	-	28.975.815.147
- Dây chuyền đông khô	18.139.354.915	-
- Công trình XD CB khác	103.636.364	-
	<b>18.242.991.279</b>	<b>28.975.815.147</b>

9 . TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	73.227.241.505	91.627.747.605	8.914.989.226	966.005.964	6.398.665.821	181.134.650.121
Số tăng trong năm	4.169.311.596	33.307.228.342	3.167.918.181	762.350.000	-	41.406.808.119
- Mua trong năm	-	33.307.228.342	3.167.918.181	762.350.000	-	37.237.496.523
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.169.311.596	-	-	-	-	4.169.311.596
Số giảm trong năm	(38.280.000)	(12.823.534.898)	(453.256.818)	-	(402.000.000)	(13.717.071.716)
- Thanh lý, nhượng bán	(38.280.000)	(12.823.534.898)	(453.256.818)	-	(402.000.000)	(13.717.071.716)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>77.358.273.101</b>	<b>112.111.441.049</b>	<b>11.629.650.589</b>	<b>1.728.355.964</b>	<b>5.996.665.821</b>	<b>208.824.386.524</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	29.767.213.158	64.532.251.013	5.559.550.209	887.925.261	4.460.569.999	105.207.509.640
Tăng trong năm	6.294.589.291	14.909.225.789	826.168.258	95.140.680	1.133.309.983	23.258.434.001
- Khấu hao trong năm	6.294.589.291	14.909.225.789	826.168.258	95.140.680	1.133.309.983	23.258.434.001
Giảm trong năm	(38.280.000)	(11.680.409.602)	(453.256.818)	-	(402.000.000)	(12.573.946.420)
- Thanh lý, nhượng bán	(38.280.000)	(11.680.409.602)	(453.256.818)	-	(402.000.000)	(12.573.946.420)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>36.023.522.449</b>	<b>67.761.067.200</b>	<b>5.932.461.649</b>	<b>983.065.941</b>	<b>5.191.879.982</b>	<b>115.891.997.221</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	43.460.028.347	27.095.496.592	3.355.439.017	78.080.703	1.938.095.822	75.927.140.481
Tại ngày cuối năm	41.334.750.652	44.350.373.849	5.697.188.940	745.290.023	804.785.839	92.932.389.303

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 92.034.890.561 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.278.143.322 đồng.



**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	35.927.523	761.237.859	797.165.382
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.927.523</b>	<b>761.237.859</b>	<b>797.165.382</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	31.935.575	531.906.535	563.842.110
Tăng trong năm	-	71.222.976	71.222.976
- Khấu hao trong năm	-	71.222.976	71.222.976
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.935.575</b>	<b>603.129.511</b>	<b>635.065.086</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3.991.948	229.331.324	233.323.272
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.991.948</b>	<b>158.108.348</b>	<b>162.100.296</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 312.406.476 đồng.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	49.444.446	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.900.634	13.512.030
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	29.978.311	32.327.490
	<b>86.323.391</b>	<b>45.839.520</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.623.890.564	5.803.539.227
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.050.308.604	1.092.809.257
Chi phí trả trước dài hạn khác	166.441.344	122.557.408
	<b>8.840.640.512</b>	<b>7.018.905.892</b>

12 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (trang 1)

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngân hàng (1)	90.751.958.670	90.751.958.670	831.602.510.711	795.783.919.981	54.933.367.940	54.933.367.940
- Vay đối tượng khác (2)	41.288.000.000	41.288.000.000	48.655.000.000	7.367.000.000	-	-
	<b>132.039.958.670</b>	<b>132.039.958.670</b>	<b>880.257.510.711</b>	<b>803.150.919.981</b>	<b>54.933.367.940</b>	<b>54.933.367.940</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng (3)	12.421.920.000	-	-	9.839.516.500	22.261.436.500	22.261.436.500
- Vay đối tượng khác (4)	10.560.000.000	-	7.230.000.000	53.983.800.000	57.313.800.000	57.313.800.000
	<b>22.981.920.000</b>	<b>-</b>	<b>7.230.000.000</b>	<b>63.823.316.500</b>	<b>79.575.236.500</b>	<b>79.575.236.500</b>

(1) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2015:

Số hợp đồng	Lãi suất	Kỳ hạn vay	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2015 (VND)	Mục đích và biện pháp đảm bảo tiền vay
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Vĩnh Phúc</b>					
Hợp đồng tín dụng 041.016632/2015-HHTDTM/NHCT-DUOCPHAMVINHPHUC	6%/năm	6 tháng	Tháng 07/2016	19.383.099.497	(i.1)
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc</b>					
Hợp đồng tín dụng số 01/2015/362234/HHTD	5,8%/năm	5 tháng	Tháng 05/2016	36.140.246.034	(i.2)
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc</b>					
Hợp đồng tín dụng số 14/DN-DP/IP/NHHM158	6%/năm	5 tháng	Tháng 05/2016	20.529.930.078	(i.3)
Hợp đồng tín dụng số 15/DN-DP/IP/NHHM130	6%/năm	5 tháng	Tháng 05/2016	3.438.146.875	(i.4)
<b>Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc</b>					
Hợp đồng tín dụng số 01815016/HHTD	6,3%/năm	4 tháng	Tháng 04/2016	11.260.536.186	(i.5)
				<b>90.751.958.670</b>	

(i.1): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh dược phẩm. Tài sản bảo đảm: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09270421/HĐTC ngày 16/06/2009, giá trị hợp đồng 26.740.000.000 đồng. Nghĩa vụ bảo đảm 18.718.000.000 đồng.

(i.2): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Nghĩa vụ trả nợ của khoản vay được đảm bảo bằng bất kỳ biện pháp bảo đảm nào dưới đây:

a. Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/Bên thứ 3;

b. Bảo lãnh của bên thứ 3;

c. Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

(i.3): Mục đích vay: thanh toán tiền hàng sản xuất kinh doanh, hàng nhập khẩu. HĐTC TS gắn liền với đất để vay vốn NH số 14/BDS/096. TSTC gồm:

- Toàn bộ TS trên đất theo Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và TS khác gắn liền trên đất số BI680486 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31/12/2013 cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc địa chỉ tại phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(i.4): Mục đích vay: bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh thuốc, dược phẩm và kinh doanh thương mại, vật tư y tế các loại. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là: toàn bộ tài sản trên đất tọa tại sở Công ty địa chỉ 777 Mê Linh, phường Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở vào tài sản khác gắn liền trên đất số BI680486 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31/12/2013 cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc địa chỉ tại phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(i.5): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế. Tài sản đảm bảo:

- Hàng hóa tồn kho luân chuyển là toàn bộ thuốc thành phẩm các loại, nguyên liệu sản xuất thuốc, thiết bị y tế của bên vay. Hàng hóa được lưu tại kho của bên vay tại phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc và tại số 17 đường Phạm Hùng, quận Từ Liêm, Hà Nội, do bên vay tự quản lý. VIB kiểm tra tình hình thực tế kho hàng, đối chiếu với danh mục và giá trị hàng tồn kho do bên vay cung cấp theo quy định. Hàng hóa được mua bảo hiểm với giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng tại mọi thời điểm. Hàng hóa được mua bảo hiểm với giá trị tối thiểu 60 tỷ đồng và chuyển quyền thụ hưởng cho VIB trong suốt quá trình vay vốn. Định kỳ định giá lại 01 tháng / lần hoặc khi giá hàng hóa biến động theo xu hướng giảm nhanh, VIB định giá lại TS đảm bảo, đảm bảo tỷ lệ dư nợ trên giá trị theo quy định.

- Dây chuyền thiết bị liên hợp tự động đa năng vừa sản xuất thuốc tiêm ống cỡ bông loại 8 kim, vừa sản xuất thuốc tiêm bột đồng khô, có diện tích đồng khô 6,6 m2, xuất xứ Trung Quốc.

Tổng giá trị đảm bảo: 156.800.000.000 đồng.

**(2) Chi tiết vay các đối tượng khác ngân hàng:** Là các khoản vay cá nhân, thời hạn từ 3 tháng đến 1 năm, mức lãi suất từ 5%/năm - 7%/năm. Các khoản vay này không cần tài sản đảm bảo.

**(3) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn tại thời điểm 31/12/2015**

Số hợp đồng	Lãi suất	Kỳ hạn vay	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2015 (VND)	Mục đích và biện pháp đảm bảo tiền vay
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc</b>					
HĐ tín dụng số 01/2014/362234/HĐTD	10%/năm	60 tháng	Năm 2019	8.733.986.000	(ii.1)
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc</b>					
HĐ tín dụng số 07/DN-DBIP/ĐTDA036	10,2%/năm	132 tháng	Năm 2018	3.687.934.000	(ii.2)
				<b>12.421.920.000</b>	



(ii.1) Mục đích vay: Thanh toán giá trị thi công công trình "Xưởng thuốc tiêm 12 kim cỡ bông" theo hợp đồng thi công số 158/2014/HD-XD ngày 05/02/2014. Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản là nhà xưởng, hệ thống máy móc thiết bị và các thiết bị phụ trợ khác kèm theo của Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất thuốc tiêm loại 12 kim cỡ bông tại xưởng sản xuất thuốc GMP tại phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc của Bên thế chấp.

(ii.2) Mục đích vay: Vay thanh toán việc thi công hạng mục, san nền, kè đá,... Tài sản bảo đảm: Bên vay dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại hợp đồng. Bên vay chịu trách nhiệm hoàn thành các thủ tục cầm cố, thế chấp và chịu mọi chi phí liên quan.

(4) Chi tiết vay các đối tượng khác dài hạn: Là các khoản vay cá nhân, thời hạn 2 năm, mức lãi suất 7%/năm. Các khoản vay này không cần tài sản đảm bảo.

### 13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CODUPHA Hà Nội	2.702.802.988	2.702.802.988	3.478.273.207	3.478.273.207
- CHONG QING CEREALS OIL AND FOOD - ATUFFSIMPORT	3.176.900.300	3.176.900.300	-	-
- Công ty Cổ phần Dược Tiến Thành	4.537.409.053	4.537.409.053	-	-
- Công ty Cổ phần Dược Á Châu	3.938.683.614	3.938.683.614	-	-
- Công ty Cổ phần Traphaco	3.775.082.899	3.775.082.899	2.339.659.265	2.339.659.265
- GR Scherer Korea LTD	3.381.000.000	3.381.000.000	-	-
- Hwail Pharm.Co.,Ltd.	2.758.896.000	2.758.896.000	2.616.606.000	2.616.606.000
- Kaifeng Pharmaceutical Group Co.,LTD	3.988.464.270	3.988.464.270	-	-
- Cipla Ltd India	533.449.221	533.449.221	10.858.114.526	10.858.114.526
- Công ty TNHH Một thành viên TM & DP Bảo Tín	1.784.008.800	1.784.008.800	8.669.767.948	8.669.767.948
- Phải trả các đối tượng khác	104.873.395.526	104.873.395.526	153.159.210.193	153.159.210.193
	<b>135.450.092.671</b>	<b>135.450.092.671</b>	<b>181.121.631.139</b>	<b>181.121.631.139</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	135.438.332.671	135.438.332.671	181.121.631.139	181.121.631.139
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<b>135.438.332.671</b>	<b>135.438.332.671</b>	<b>181.121.631.139</b>	<b>181.121.631.139</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Phải nộp	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế Giá trị gia tăng	7.849.518	9.035.915.403	9.035.657.441	8.107.480
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	136.220.573	136.220.573	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.415.609.987	12.318.039.602	5.795.143.831	7.938.505.758
Thuế Thu nhập cá nhân	674.264.267	710.333.370	1.007.834.898	376.762.739
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	396.511.379	396.511.379	-
Các loại thuế khác	-	292.471.818	292.471.818	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp l	-	19.600.000	19.600.000	-
	<b>2.097.723.772</b>	<b>22.909.092.145</b>	<b>16.683.439.940</b>	<b>8.323.375.977</b>

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Ngắn hạn	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí lãi vay phải trả	222.287.432	426.602.411
Chi phí bản quyền ASlem phải trả cho Trường Đại học Dược	1.057.980.000	-
Chi phí phải trả khác	219.010.710	-
	<b>1.499.278.142</b>	<b>426.602.411</b>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

Ngắn hạn	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	193.299.908	152.867.348
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.351.047.621	806.766.367
- Bên giao ủy thác nhập khẩu trả trước tiền thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu	792.190.615	-
- Phải trả nhà cung cấp nước ngoài tiền hàng đã thu của bên giao ủy thác nhập khẩu	18.327.520.336	-
- Tiền bản quyền thuốc	-	688.590.000
- Phải trả, phải nộp khác	231.336.670	118.176.367
	<b>19.544.347.529</b>	<b>959.633.715</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>40.419.038.649</b>	-	<b>5.970.440.431</b>	<b>25.092.014.797</b>	<b>71.481.493.877</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	3.675.000.000	-	3.675.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	27.088.794.331	27.088.794.331
Chia cổ tức	-	-	-	(4.850.304.000)	(4.850.304.000)
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(3.675.000.000)	(3.675.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.225.000.000)	(1.225.000.000)
Tăng khác	161.351	-	-	-	161.351
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>40.419.200.000</b>	-	<b>9.645.440.431</b>	<b>42.430.505.128</b>	<b>92.495.145.559</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>40.419.200.000</b>	-	<b>9.645.440.431</b>	<b>42.430.505.128</b>	<b>92.495.145.559</b>
Tăng vốn trong năm nay	2.000.000.000	600.000.000	2.700.000.000	-	5.300.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	45.435.588.903	45.435.588.903
Chia cổ tức (1)	-	-	-	(5.090.304.000)	(5.090.304.000)
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (1)	-	-	-	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
Giảm khác (2)	-	-	-	(2.075.525.807)	(2.075.525.807)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>42.419.200.000</b>	<b>600.000.000</b>	<b>12.345.440.431</b>	<b>76.650.264.224</b>	<b>132.014.904.655</b>

(1): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015, Công ty chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn với mức chia 12% vốn điều lệ (số tiền: 5.090.304.000 đồng) và công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.088.794.331
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	2.700.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5%	1.350.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)		5.090.304.000
Lợi nhuận chưa phân phối		17.948.490.331

(2): Chi tiết giảm khác là các khoản truy thu, phạt vi phạm hành chính về thuế do kê khai sai và phạt chậm nộp thuế theo Quyết định số 2543/QĐ-CT ngày 30/06/2015 về việc xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế và Quyết định số 4251/QĐ-CT ngày 24/09/2015 về việc xử lý vi phạm về thuế qua giải trình việc chấp hành pháp luật thuế của Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của các cổ đông khác	100,00%	42.419.200.000	100,00%	40.419.200.000
- Nguyễn Văn Trường	28,18%	11.953.190.000	27,79%	11.233.190.000
- Vũ Thị Bình	7,65%	3.245.600.000	7,24%	2.925.600.000
- Văn Đăng Tường	4,04%	1.714.760.000	3,45%	1.394.760.000
- Nguyễn Thị Huân	3,16%	1.338.920.000	3,31%	1.338.920.000
- Đỗ Văn Bảy	3,04%	1.288.490.000	3,19%	1.288.490.000
- Đỗ Ngọc Sơn	3,13%	1.327.150.000	2,47%	996.350.000
- Trần Tiến Sỹ	2,63%	1.114.270.000	2,76%	1.114.270.000
- Cổ đông khác	48,18%	20.436.820.000	49,80%	20.127.620.000
	<b>100%</b>	<b>42.419.200.000</b>	<b>100%</b>	<b>40.419.200.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.419.200.000	40.419.200.000
- Vốn góp đầu năm	40.419.200.000	40.419.038.649
- Vốn góp tăng trong năm	2.000.000.000	161.351
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	42.419.200.000	40.419.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.090.304.000	4.850.304.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	5.090.304.000	4.850.304.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.241.920	4.041.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.241.920	4.041.920
- Cổ phiếu phổ thông	4.241.920	4.041.920
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.241.920	4.041.920
- Cổ phiếu phổ thông	4.241.920	4.041.920
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.345.440.431	9.645.440.431
	<b>12.345.440.431</b>	<b>9.645.440.431</b>

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận ủy thác nhập khẩu (*)	11.935.163.532	-
	<b>11.935.163.532</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết hàng hóa nhận giữ hộ cho khách hàng giao ủy thác nhập khẩu:

Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng tại 31/12/2015	Giá trị tại 31/12/2015
Cetimed - Hộp 10 viên	hộp	28.600	743.371.200
Hanseo Hepadif INJ - Hộp 10 lọ F.O.C	hộp	134	-
Hanseo Hepadif INJ - Hộp 10 lọ	hộp	400	188.830.400
Pamecillin 1g - Hộp 100 lọ	hộp	1.176	570.742.200
Pulisorb- Hộp 1vi x 10 viên	hộp	3.119	830.957.742
Zolymax - Hộp 1 lọ + ống nước cất	hộp	100	262.950.000
Pulisorb- Hộp 1vi x 10 viên F.O.C	hộp	2.391	-
Amflox 750mg/150ml	hộp	25.780	2.033.758.936
Buto-Asma-Hộp 1 bình xịt chứa 10ml	hộp	33.545	1.450.914.740
Buto-Asma-Hộp 1 bình xịt chứa 10ml F.O.C	hộp	3.355	-
Cefazolin Actavis 2g- Hộp 10lọ F.O.C	hộp	636	-
Cefazolin Actavis 2g- Hộp 10lọ	hộp	6.361	2.205.776.745
DHABIFEN- Hộp 1 chai	hộp	6.739	256.048.305
DHABIFEN- Hộp 1 chai F.O.C	hộp	2.025	-
Flucomedil 150mg - Hộp 1vi x 1viên	hộp	1.920	71.311.680
Fothion inj - Hộp 1 lọ 900mg	hộp	5.000	542.409.885
Mipanti - Hộp 10 lọ F.O.C	hộp	80	-
Mipanti - Hộp 10 lọ	hộp	420	584.077.200
Novator- Hộp 50 viên	hộp	3.079	1.039.162.500
Spacetin Inj- Hộp 10 ống	hộp	40.000	764.252.000
Su-Drol (Hộp1 lọ+1ống nước cất)	hộp	28.000	390.600.000
			<b>11.935.163.533</b>

b) Ngoại tệ các loại	Năm 2015	Năm 2014
USD	747,22	5.852,23
	<b>747,22</b>	<b>5.852,23</b>

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	450.362.595.679	387.532.000.332
Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	306.811.154.024	277.060.265.635
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.453.126.351	3.783.093.195
	<b>763.626.876.054</b>	<b>668.375.359.162</b>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	53.429.981	6.811.206.906
Hàng bán bị trả lại	4.068.751.118	74.094.244
Giảm giá hàng bán	25.228.928	3.470.632.135
	<b>4.147.410.027</b>	<b>10.355.933.285</b>

**21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	448.439.508.328	383.339.218.344
Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	304.586.831.348	270.897.114.338
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.453.126.351	3.783.093.195
	<b>759.479.466.027</b>	<b>658.019.425.877</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	342.449.614.702	321.185.952.220
Giá vốn của thành phẩm đã bán	245.211.091.704	183.654.005.436
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.279.359.890	-
Hao hụt và xử lý khi kiểm kê, xử lý hàng tồn kho hỏng	507.994.421	44.497.874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	147.169.542	35.125.437
	<b>590.595.230.260</b>	<b>504.919.580.967</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	76.627.974	119.827.394
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.035.452.208	611.162.313
	<b>1.112.080.182</b>	<b>730.989.707</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	11.477.409.106	10.287.714.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.849.021.190	1.117.826.489
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	882.515.069	592.249.408
Chi phí tài chính khác	48.018.542	-
	<b>14.256.963.907</b>	<b>11.997.790.865</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	15.372.909.441	14.804.547.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.849.817.700	6.262.093.492
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	25.528.859.843	34.361.844.097
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.120.304.168)	(2.060.939.760)
	<b>47.631.282.816</b>	<b>53.367.545.790</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	20.509.867.496	22.522.497.360
Chi phí vận chuyển, bốc vác, thuê kho	6.320.836.341	8.379.094.234
Các khoản chi phí bán hàng khác	23.944.822.868	23.248.585.154
	<b>50.775.526.705</b>	<b>54.150.176.748</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	44.545.455	45.445.455
Các công ty dược hỗ trợ vụ cháy kho năm 2009	-	314.418.502
Thu nhập khác	98.327.401	195.038.837
	<b>142.872.856</b>	<b>554.902.794</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.143.125.296	-
Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực y tế	30.000.000	-
Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	-	100.000.000
Phạt quá hạn giấy phép GPP	-	5.000.000
Phạt mất hóa đơn GTGT	-	2.000.000
Phạt tờ khai mẫu số 08-MST	-	1.400.000
Tiền lãi chậm nộp bảo hiểm năm 2014	-	1.135.979
Chi phí khác	24.840.293	569.765
	<b>1.197.965.589</b>	<b>110.105.744</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### 30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.780.914.788	120.927.164.114
Chi phí nhân công	53.927.162.324	42.957.007.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.329.656.977	14.054.811.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.176.590.013	22.897.440.869
Chi phí khác bằng tiền	14.923.107.435	93.887.330.006
	<b>271.137.431.537</b>	<b>294.723.753.197</b>

### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.701.944.918	-	28.679.522.172	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186.685.478.901	(3.365.233.106)	167.485.493.923	(4.485.537.274)
	<b>229.387.423.819</b>	<b>(3.365.233.106)</b>	<b>196.165.016.095</b>	<b>(4.485.537.274)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			155.021.878.670	134.508.604.440
Phải trả người bán, phải trả khác			154.982.680.200	182.081.264.854
Chi phí phải trả			1.499.278.142	426.602.411
			<b>311.503.837.012</b>	<b>317.016.471.705</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.701.944.918	-	-	42.701.944.918
Phải thu khách hàng, phải thu khác	183.320.245.795	-	-	183.320.245.795
	<b>226.022.190.713</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>226.022.190.713</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.679.522.172	-	-	28.679.522.172
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.999.956.649	-	-	162.999.956.649
	<b>191.679.478.821</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>191.679.478.821</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	132.039.958.670	22.981.920.000	-	155.021.878.670
Phải trả người bán, phải trả khác	154.982.680.200	-	-	154.982.680.200
Chi phí phải trả	1.499.278.142	-	-	1.499.278.142
	<b>288.521.917.012</b>	<b>22.981.920.000</b>	<b>-</b>	<b>311.503.837.012</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	54.933.367.940	79.575.236.500	-	134.508.604.440
Phải trả người bán, phải trả khác	182.081.264.854	-	-	182.081.264.854
Chi phí phải trả	426.602.411	-	-	426.602.411
	<b>237.441.235.205</b>	<b>79.575.236.500</b>	<b>-</b>	<b>317.016.471.705</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.133.749.550	2.913.929.650

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Vĩnh Phúc	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.160.407.100	26.799.183.103	156.369.546.553	712.508.623.586	(230.358.294.315)	759.479.466.027
Chi phí bộ phận trực tiếp	94.018.490.057	26.572.958.364	150.773.512.951	649.103.787.304	(231.466.708.895)	689.002.039.781
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>141.917.043</b>	<b>226.224.739</b>	<b>5.596.033.602</b>	<b>63.404.836.282</b>	<b>1.108.414.580</b>	<b>70.477.426.246</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	36.978.044.004	11.232.564.206	93.901.245.162	428.967.768.300	(98.602.388.089)	472.477.233.583
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>36.978.044.004</b>	<b>11.232.564.206</b>	<b>93.901.245.162</b>	<b>428.967.768.300</b>	<b>(98.602.388.089)</b>	<b>472.477.233.583</b>
Nợ phải trả bộ phận	36.978.044.004	11.235.024.325	93.892.263.675	293.997.966.030	(95.640.969.106)	340.462.328.928
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>36.978.044.004</b>	<b>11.235.024.325</b>	<b>93.892.263.675</b>	<b>293.997.966.030</b>	<b>(95.640.969.106)</b>	<b>340.462.328.928</b>

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền (VND)	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền (VND)	Thay đổi
-------	---------------	---------------	-------	---------------	---------------	----------

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

24 Chi phí bán hàng  
25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

54.150.176.748  
53.367.545.790

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

25 Chi phí bán hàng  
26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

54.150.176.748  
53.367.545.790

Người lập

Đỗ Thị Bích Hương

Kế toán trưởng

Vũ Thị Bình

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Đỗ Ngọc Sơn

